

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021

Số: 280821.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 02 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.169 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.460 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ đã bị âm 1.814 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán là 813 tỷ đồng; tại thuyết minh số 17 - Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.040 tỷ đồng chủ yếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.414.978.312	91.301.054.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.473.278.765	31.450.612.063
111	1. Tiền		45.473.278.765	28.450.612.063
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.102.804.209	16.641.242.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.330.652.493	6.916.026.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.954.261.973	5.510.520.317
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.737.511.547	16.134.317.748
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.919.621.804)	(11.919.621.804)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.840.734.145	30.686.372.220
141	1. Hàng tồn kho		32.840.734.145	30.686.372.220
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.998.161.193	12.522.827.618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.078.036.517	292.111.765
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.828.996.526	11.925.348.109
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	91.128.150	305.367.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		538.227.060.360	619.203.715.867
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.306.269.752	23.306.265.730
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.306.269.752	23.306.265.730
220	II. Tài sản cố định		490.164.346.960	562.478.056.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	490.157.006.210	562.456.034.717
222	- Nguyên giá		2.348.554.385.537	2.348.741.729.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.858.397.379.327)	(1.786.285.694.987)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.340.750	22.022.250
228	- Nguyên giá		7.208.395.096	8.069.867.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.201.054.346)	(8.047.845.065)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		638.556.717	625.985.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	638.556.717	625.985.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.219.315.059	3.276.212.378
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.219.315.059	1.276.212.378
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.898.571.872	29.517.195.504
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.898.571.872	29.517.195.504
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		645.642.038.672	710.504.770.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.460.284.165.429	2.424.745.643.146
310	I. Nợ ngắn hạn		2.277.020.471.845	2.220.683.006.963
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	59.400.947.815	73.093.790.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.164.014.591	12.330.989.591
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.706.257.395	288.927.177
314	4. Phải trả người lao động		32.675.836.005	38.181.834.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.048.641.893.197	985.457.633.730
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	9.344.669.037	8.251.647.957
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.128.877.705	32.287.106.323
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.075.218.679.407	1.069.215.365.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.739.296.693	1.575.712.224
330	II. Nợ dài hạn		183.263.693.584	204.062.636.183
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	174.255.807.717	195.054.750.316
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		603.296.689	603.296.689
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.814.642.126.757)	(1.714.240.872.508)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.814.642.126.757)	(1.714.240.872.508)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	629.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.753.625.664	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.460.318.107.498)	(2.358.825.542.077)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(2.360.552.173.849)	(2.053.182.368.797)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(99.765.933.649)	(305.643.173.280)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		645.642.038.672	710.504.770.638


Lê Kim Phụng
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	206.905.642.791	211.241.125.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	363.777.987	2.846.811.634
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.541.864.804	208.394.313.814
11	4. Giá vốn hàng bán	25	223.628.200.213	276.376.539.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(17.086.335.409)	(67.982.225.403)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.606.889.279	721.028.383
22	7. Chi phí tài chính	27	44.328.625.406	26.486.075.041
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.626.084.860	24.754.730.976
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(56.897.319)	(319.876.750)
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.409.118.743	1.158.097.454
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.097.421.053	13.217.411.732
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(74.371.508.651)	(108.442.657.997)
31	12. Thu nhập khác	30	8.192.718	597.437.721
32	13. Chi phí khác	31	23.947.306.411	56.399.290.075
40	14. Lợi nhuận khác		(23.939.113.693)	(55.801.852.354)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(98.310.622.344)	(164.244.510.351)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.455.311.305	2.032.879.039
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(99.765.933.649)	(166.277.389.390)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(99.765.933.649)	(166.277.389.390)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(1.584)	(2.726)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-


 Lê Kim Phụng
 Kế toán trưởng


 Mai Thị Thu Vân
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Trịnh Hữu Lương
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(98.310.622.344)	(164.244.510.351)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.313.710.007	72.544.756.742
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.030.548.824)	502.397.252
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(190.877.408)	9.063.924
06	- Chi phí lãi vay		66.991.892.537	24.754.730.976
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.773.553.968	(66.433.561.457)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.556.170.138	(7.989.690.426)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.154.361.925)	(3.216.653.066)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.367.548.553)	75.113.564.998
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.832.698.880	(662.497.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(690.964.902)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(472.940.000)	(112.840.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.476.607.606	(3.301.677.243)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.571.429)	(355.005.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.181.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		239.592.909	310.812.826
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		235.203.298	(44.192.874)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.688.176.366)	(8.754.053.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.688.176.366)	(8.754.053.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.023.634.538	(12.099.923.117)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.450.612.063	51.848.050.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(967.836)	30.837.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	45.473.278.765	39.778.965.286


Lê Kim Phụng
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhTrịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất g

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.169 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.460 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ đã bị âm 1.814 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán là 812,9 tỷ đồng; chi phí lãi vay đã quá hạn thanh toán là 1.040 tỷ đồng. Công ty phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Cụ thể, Công ty dự định thoái vốn khỏi Công ty liên kết không hoạt động hiệu quả, đồng thời thành lập Công ty con để đẩy mạnh hoạt động cung ứng, cho thuê thuyền viên. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 . Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	83.294.966	18.514.000
- <i>Tiền Việt Nam</i>	83.294.966	18.514.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	45.389.983.799	28.432.098.063
- <i>Tiền Việt Nam</i>	31.730.245.469	19.199.371.028
- <i>Ngoại tệ</i>	13.659.738.330	9.232.727.035
Các khoản tương đương tiền tại SCCM	-	3.000.000.000
	45.473.278.765	31.450.612.063

(*) Gồm tiền lương và thu nhập khác của Thuyền viên chưa thanh toán, tiền ứng trước cước tàu để chuẩn bị sửa chữa định kỳ trong quý 3/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.219.315.059	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.276.212.378
				1.219.315.059				1.276.212.378

(*) Theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và nghị quyết số 29/NQ/HĐQT ngày 06/07/2021, Công ty thông qua phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Xuất nhập khẩu Phương Đông.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38 .

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	4.652.789.598	(1.513.515.211)	5.016.623.660	(1.513.515.211)
- Evergreen Marine	481.180.395	-	506.163.870	-
- Daiichi chuo naiko kaisha	1.042.099.538	-	1.202.705.214	-
Phải thu khách hàng khác	154.582.962	(111.496.589)	190.533.865	(111.496.589)
	6.330.652.493	(1.625.011.800)	6.916.026.609	(1.625.011.800)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ben Line Agencies	-	-	1.485.496.800	-
- Công ty TNHH INLEN	-	-	231.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tam Vương	-	-	210.000.000	-
- Pacmar Shipping PTE	829.488.059	-	-	-
- Đối tượng khác	3.124.773.914	-	3.583.823.517	-
	3.954.261.973	-	5.510.520.317	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.484.992.561	-	5.013.645.108	-
- Ký cược, ký quỹ	60.453.120	-	58.953.120	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines ⁽¹⁾	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ⁽²⁾	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.208.068.467	(1.208.068.467)
- Phải thu khác	1.950.081.864	(52.626.002)	819.735.518	(52.626.002)
	19.737.511.547	(10.294.610.004)	16.134.317.748	(10.294.610.004)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.111.500.000	-	4.111.500.000	-
- Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster ⁽³⁾	19.194.769.752	-	19.194.765.730	-
	23.306.269.752	-	23.306.265.730	-

(1) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle chi trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines;

(2) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	4.652.789.598	3.139.274.387	5.016.623.660	3.503.108.449
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	15.058.896.191	3.139.274.387	15.422.730.253	3.503.108.449

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.594.489.350	-	19.650.237.928	-
Công cụ, dụng cụ	12.246.244.795	-	11.036.134.292	-
	32.840.734.145	-	30.686.372.220	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	625.985.288	625.985.288
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành	625.985.288	625.985.288
Mua sắm tài sản cố định	12.571.429	-
- Phần mềm quản lý	12.571.429	-
	638.556.717	625.985.288

Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.167 m² đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở văn phòng. Khu II với diện tích 2.164,9 m² đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng, Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.671.744.431	2.328.518.870.350	6.359.980.523	2.348.741.729.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(187.344.167)	(187.344.167)
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	5.671.744.431	2.328.518.870.350	6.172.636.356	2.348.554.385.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.147.281.403	3.972.895.069	1.768.307.660.834	5.857.857.681	1.786.285.694.987
- Khấu hao trong kỳ	37.588.283	478.477.349	71.704.784.074	78.178.801	72.299.028.507
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(187.344.167)	(187.344.167)
Số dư cuối kỳ	8.184.869.686	4.451.372.418	1.840.012.444.908	5.748.692.315	1.858.397.379.327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.852.997	1.698.849.362	560.211.209.516	502.122.842	562.456.034.717
Tại ngày cuối kỳ	6.264.714	1.220.372.013	488.506.425.442	423.944.041	490.157.006.210

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 488.394.934.533 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.949.358.723 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.069.867.315	8.069.867.315
- Giảm khác	(861.472.219)	(861.472.219)
Số dư cuối kỳ	7.208.395.096	7.208.395.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.047.845.065	8.047.845.065
- Khấu hao trong kỳ	14.681.500	14.681.500
- Giảm khác	(861.472.219)	(861.472.219)
Số dư cuối kỳ	7.201.054.346	7.201.054.346
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.022.250	22.022.250
Tại ngày cuối kỳ	7.340.750	7.340.750

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.311.233	16.421.818
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	1.884.067.511	88.202.821
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng văn phòng khác	136.057.773	179.818.581
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.600.000	7.668.545
	2.078.036.517	292.111.765
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	19.132.094.579	27.902.428.614
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.457.292.363	806.684.043
Chi phí chuyển giao thuyền viên	308.424.930	678.534.847
Chi phí trả trước dài hạn khác	760.000	129.548.000
	20.898.571.872	29.517.195.504

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	1.388.951.932	1.388.951.932	2.402.563.300	2.402.563.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	4.216.559.516	4.216.559.516	4.826.228.011	4.826.228.011
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	5.848.653.500	5.848.653.500	5.724.368.017	5.724.368.017
Công ty TNHH TM & DV Hồng Thụ	4.684.860.488	4.684.860.488	5.384.860.488	5.384.860.488
Đối tượng khác	43.261.922.379	43.261.922.379	54.755.770.372	54.755.770.372
	59.400.947.815	59.400.947.815	73.093.790.188	73.093.790.188

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	1.728.201.474	2.077.101.474
- Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., ltd	325.487.498	325.487.498
- Winner Shipping Co.,Ltd	3.215.441.100	3.215.441.100
- Axle Marine Pte Ltd	5.668.662.064	3.486.737.064
- Grace Group Singapore PTE LTD	3.226.222.455	3.226.222.455
	14.164.014.591	12.330.989.591

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	242.980.971	1.572.726.897	1.003.646.437	-	812.061.431
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	308.478.165	-	1.459.871.305	690.964.902	22.565.631	482.993.869
Thuế Thu nhập cá nhân	2.653.448	45.946.206	48.966.589	152.495.131	67.562.519	7.326.735
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	985.211.630	581.336.270	-	403.875.360
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	11.000.000	1.000.000	-
	311.131.613	288.927.177	4.076.776.421	2.439.442.740	91.128.150	1.706.257.395

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	1.040.080.044.878	973.088.152.341
- Cảng phí nước ngoài	-	62.008.201
- Tiền ăn của thuyền viên	5.993.956.883	3.930.397.740
- Phải trả người lao động tiền công, tiền ăn	563.841.527	3.071.986.528
- Chi phí bảo hiểm	118.120.755	3.728.014.033
- Chi phí phải trả khác	1.885.929.154	1.577.074.887
	1.048.641.893.197	985.457.633.730
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	1.040.080.044.878	973.088.152.341

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 37.065.815.183 đồng và 38.717.335.518 đồng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	9.344.669.037	8.251.647.957
	9.344.669.037	8.251.647.957

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.121.846.544	5.726.386.443
- Bảo hiểm xã hội	1.309.154.894	852.044.451
- Bảo hiểm y tế	30.050.585	48.876.585
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.317.359	86.540.569
- Công ty TNHH Tân Thuận Landcaster	19.341.908.866	19.194.765.730
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Khoản lãi chậm trả Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	1.048.676.014	1.048.676.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.267.923.443	3.329.816.531
	34.128.877.705	32.287.106.323
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	8.404.589.178	8.404.589.178
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	1.048.676.014	1.048.676.014

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

20 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	199.054.068.672	199.054.068.672	-	2.127.474.282	196.926.594.390	196.926.594.390
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	87.026.953.937	87.026.953.937	-	562.612.037	86.464.341.900	86.464.341.900
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở ⁽²⁾	6.087.134.413	6.087.134.413	-	569.632.904	5.517.501.509	5.517.501.509
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	105.939.980.322	105.939.980.322	-	995.229.341	104.944.750.981	104.944.750.981
Vay dài hạn đã quá hạn	793.036.367.989	793.036.367.989	25.916.635.500	5.956.974.082	812.996.029.407	812.996.029.407
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	26.899.375.000	26.899.375.000	-	106.009.808	26.793.365.192	26.793.365.192
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	325.829.108.907	325.829.108.907	-	4.068.690.198	321.760.418.709	321.760.418.709
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II ⁽⁴⁾	8.671.000.000	8.671.000.000	-	-	8.671.000.000	8.671.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	258.032.600.000	258.032.600.000	11.700.000.000	520.000.000	269.212.600.000	269.212.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	173.604.284.082	173.604.284.082	14.216.635.500	1.262.274.076	186.558.645.506	186.558.645.506
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.124.928.656	77.124.928.656	14.562.415.500	26.391.288.546	65.296.055.610	53.296.055.610
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	1.387.683.958	1.387.683.958	345.780.000	350.258.556	1.383.205.402	1.383.205.402
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	25.889.000.000	25.889.000.000	-	11.700.000.000	14.189.000.000	14.189.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	37.848.244.698	37.848.244.698	14.216.635.500	14.341.029.990	37.723.850.208	37.723.850.208
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁷⁾	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
	1.069.215.365.317	1.069.215.365.317	40.479.051.000	34.475.736.910	1.075.218.679.407	1.075.218.679.407

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

20 . VAY (TIẾP)

	01/01/2021				30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	26.899.375.000	26.899.375.000	-	106.009.808	26.793.365.192	26.793.365.192
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	333.417.715.435	333.417.715.435	345.780.000	4.784.741.366	328.978.754.069	328.978.754.069
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II ⁽⁴⁾	8.671.000.000	8.671.000.000	-	-	8.671.000.000	8.671.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	283.921.600.000	283.921.600.000	11.700.000.000	12.220.000.000	283.401.600.000	283.401.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	277.329.186.738	277.329.186.738	28.433.271.000	30.036.454.053	275.726.003.685	275.726.003.685
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁷⁾	134.977.169.788	134.977.169.788	6.000.000.000	12.000.000.000	128.977.169.788	128.977.169.788
	1.065.216.046.961	1.065.216.046.961	46.479.051.000	59.147.205.227	1.052.547.892.734	1.052.547.892.734
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(870.161.296.645)	(870.161.296.645)	(46.479.051.000)	(38.348.262.628)	(878.292.085.017)	(878.292.085.017)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	195.054.750.316	195.054.750.316			174.255.807.717	174.255.807.717

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2021	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			113.257.707.092	86.464.341.900	26.793.365.192	-	-			
	Hợp đồng số 176/2014- HDTDHM- VTC ngày 15/07/2014	12 tháng	3.756.053,08 USD	86.464.341.900	86.464.341.900	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu theo lịch trả nợ ngày 14/10/2015. Công ty đang thương thảo với ngân hàng để gia hạn nợ. Hiện tại việc đàm phán chưa có kết quả	Tín chấp
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007		26.793.365.192 VND	26.793.365.192	-	26.793.365.192	-	-	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			5.517.501.509	5.517.501.509	-	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014	12 tháng	239.682,95 USD	5.517.501.509	5.517.501.509	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV-VPB- CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay - 490.600 cổ phần của bên Vay tại Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2021	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			433.923.505.050	104.944.750.981	321.760.418.709	1.383.205.402	5.835.129.958			
	Số 41222579/SĐ BS07 ngày 28/05/2008	96 tháng	89.564.125.000 VNĐ	89.564.125.000	-	89.564.125.000	-	-	Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trọng tải 22.176 DWT
	Số SGD.DN 01220108 ngày 22/01/2008	96 tháng	10.086.719,97 USD	232.196.293.709	-	232.196.293.709	-	-	Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895
	Số SGD.DN 01130312/M MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.242.924,28 USD và 76.332.634.055 VNĐ	104.944.750.981	104.944.750.981	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
	Số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/05/2013	60 tháng	313.568 USD	7.218.335.360		-	1.383.205.402	5.835.129.958	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 03/KH-2004	Đã quá hạn thanh toán và được Ngân hàng gia hạn tới tháng 11/2020	Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2021	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II			8.671.000.000	-	8.671.000.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐT ĐĐTĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.671.000.000 VNĐ	8.671.000.000	-	8.671.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô - 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			283.401.600.000	-	269.212.600.000	14.189.000.000	-			
	Số 06/2003/HĐT D-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	32.692.600.000 VNĐ	32.692.600.000	-	32.692.600.000			Đầu tư đóng tàu - chở hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐT D -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	117.307.000.000 VNĐ	117.307.000.000	-	117.307.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐT DSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	133.402.000.000 VNĐ	133.402.000.000	-	119.213.000.000	14.189.000.000	-	Đầu tư đóng tàu - chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2021	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM			275.726.003.685	-	186.558.645.506	37.723.850.208	51.443.507.971			
	Số 1007968.A.10 .HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	11.977.671,75 USD	275.726.003.685	-	186.558.645.506	37.723.850.208	51.443.507.971	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
7	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			128.977.169.788	-	-	12.000.000.000	116.977.169.788			
	Biên bản thỏa thuận ngày 11/03/2019 giữa DATC và Công ty	36 tháng	128.977.169.788 VNĐ	128.977.169.788	-	-	12.000.000.000	116.977.169.788	Mua lại khoản vay của Vitranschart tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.	Chưa quá hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo là con tàu chở hàng khô VTC Ocean trọng tải 23.000 DWT đóng năm 1999 tại Philippines
	Tổng cộng			1.249.474.487.124	196.926.594.390	812.996.029.407	65.296.055.610	174.255.807.717			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.053.182.368.797)	(1.428.597.699.228)
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(305.643.173.280)	(305.643.173.280)
Số dư cuối năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.358.825.542.077)	(1.714.240.872.508)
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.358.825.542.077)	(1.714.240.872.508)
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(99.765.933.649)	(99.765.933.649)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.091.311.172	-	(1.726.631.772)	(635.320.600)
Số dư cuối kỳ này	629.993.370.000	88.258.000	10.753.625.664	4.840.727.077	(2.460.318.107.498)	(1.814.642.126.757)

Theo Thông báo của Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty con
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.091.311.172
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	635.320.600
Chuyển LN về công ty mẹ	1.413.669.812

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	47,44%	298.880.000.000	47,44%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	40.000.000.000	6,35%	40.000.000.000	6,35%
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	56.656.000.000	8,99%	56.656.000.000	8,99%
Các cổ đông khác	234.457.370.000	37,22%	234.457.370.000	37,22%
629.993.370.000	100%		629.993.370.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	629.993.370.000	609.993.370.000
- Vốn góp đầu kỳ	629.993.370.000	609.993.370.000
- Vốn góp cuối kỳ	629.993.370.000	609.993.370.000
d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	62.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	62.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.753.625.664	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	15.594.352.741	14.503.041.569

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.167 m²; 143,4 m² và 464 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	593.301,70	404.670,64
- + Trong đó Công ty con	554.610,73	276.351,76
- Đồng Euro (EUR)	0,70	0,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Thu Bồn	178.526.524	178.526.524
- Alize Commodities - Paris	713.944.000	713.944.000
- Các khoản khác	6.579.769.736	6.579.769.736

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.828.963.700	8.641.275.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.076.679.091	202.599.849.584
	206.905.642.791	211.241.125.448

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	363.777.987	2.846.811.634
	363.777.987	2.846.811.634

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.507.827.302	8.315.086.820
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	215.120.372.911	268.061.452.397
	223.628.200.213	276.376.539.217

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	239.592.909	310.812.826
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	336.747.546	228.468.633
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.030.548.824	181.746.924
	2.606.889.279	721.028.383

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.626.084.860	24.754.730.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	616.106.046	1.047.199.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	684.144.176
Chi phí tài chính khác	86.434.500	-
	44.328.625.406	26.486.075.041

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	2.409.118.743	1.158.097.454
	2.409.118.743	1.158.097.454



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.315.625	318.984.809
Chi phí nhân công	7.658.950.467	8.354.978.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.985.488	354.546.707
Thuế, phí, lệ phí	624.737.595	1.535.773.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.479.398.247	2.236.297.307
Chi phí khác bằng tiền	1.650.033.631	416.830.626
	13.097.421.053	13.217.411.732

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.181.818	-
Các khoản bồi thường hợp đồng	-	353.700.000
Thu nhập khác	10.900	243.737.721
	8.192.718	597.437.721

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	23.365.807.677	54.024.239.607
Chi phí xử lý dầu thải HSFO	-	2.011.352.352
Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	111.709.050	-
Chi phí khác	469.789.684	363.698.116
	23.947.306.411	56.399.290.075

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	1.459.871.305	2.032.879.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.459.871.305	2.032.879.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(308.478.165)	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(690.964.902)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	460.428.238	2.010.313.408

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(99.765.933.649)	(166.277.389.390)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(99.765.933.649)	(166.277.389.390)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	62.999.337	60.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.584)	(2.726)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.376.266.290	42.475.943.004
Chi phí nhân công	101.065.900.323	123.507.127.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.313.710.007	72.544.756.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.355.010.974	6.724.502.451
Chi phí khác bằng tiền	44.023.852.415	45.499.718.676
	239.134.740.009	290.752.048.403

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.473.278.765	-	31.450.612.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.374.433.792	(11.919.621.804)	46.356.610.087
	94.847.712.557	(11.919.621.804)	(11.919.621.804)
		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		1.249.474.487.124	1.264.270.115.633
Phải trả người bán, phải trả khác		101.934.414.698	113.785.485.689
Chi phí phải trả		1.048.641.893.197	985.457.633.730
		2.400.050.795.019	2.363.513.235.052

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.473.278.765	-	-	45.473.278.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.148.542.236	23.306.269.752	-	37.454.811.988
	<u>59.621.821.001</u>	<u>23.306.269.752</u>	<u>-</u>	<u>82.928.090.753</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	31.450.612.063	-	-	31.450.612.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.130.722.553	23.306.265.730	-	34.436.988.283
	42.581.334.616	23.306.265.730	-	65.887.600.346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1.075.218.679.407	174.255.807.717	-	1.249.474.487.124
Phải trả người bán, phải trả khác	93.529.825.520	8.404.589.178	-	101.934.414.698
Chi phí phải trả	1.048.641.893.197	-	-	1.048.641.893.197
	2.217.390.398.124	182.660.396.895	-	2.400.050.795.019
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.069.215.365.317	195.054.750.316	-	1.264.270.115.633
Phải trả người bán, phải trả khác	105.380.896.511	8.404.589.178	-	113.785.485.689
Chi phí phải trả	985.457.633.730	-	-	985.457.633.730
	2.160.053.895.558	203.459.339.494	-	2.363.513.235.052

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.385.704.216	82.156.160.588	206.541.864.804
Chi phí bộ phận trực tiếp	153.361.678.610	70.266.521.603	223.628.200.213
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(28.975.974.394)	11.889.638.985	(17.086.335.409)
Tài sản bộ phận trực tiếp	630.332.221.434	15.309.817.238	645.642.038.672
Tổng tài sản	630.332.221.434	15.309.817.238	645.642.038.672
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.451.141.745.682	9.142.419.747	2.460.284.165.429
Tổng nợ phải trả	2.451.141.745.682	9.142.419.747	2.460.284.165.429

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.683.576.970	858.287.834	206.541.864.804
Nợ phải trả bộ phận	3.258.421.152	2.457.025.744.277	2.460.284.165.429

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		2.121.632.662	2.121.632.662
Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	2.121.632.662	2.121.632.662
Phải trả khác		1.048.676.014	1.048.676.014
Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	1.048.676.014	1.048.676.014

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	294.459.513	264.444.173
Ông Trịnh Hữu Lương	294.459.513	-
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	-	264.444.173
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	830.983.804	529.909.403
Ông Huỳnh Nam Anh	269.318.775	284.991.212
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	16.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Cường	16.000.000	2.000.000
Bà Mai Thị Thu Vân	215.028.206	196.413.035
Ông Tạ Văn Thắng	114.608.617	46.505.156
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	184.028.206	-
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	8.000.000	-
Ông Trần Trung Dũng	8.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Lê Kim Phụng
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2021

